

Số: 247/VIPCO-CV-CBTT

Hải phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2026

V/v: BCTC HN toàn Cty Quý 3/2026

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần vận tải xăng dầu VIPCO
 - Mã chứng khoán: VIP
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Hàng Hải Liên minh - Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, Thành phố Hải phòng.
 - Điện thoại; 0225 3838680
2. Nội dung công bố thông tin:

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO xin công bố Báo cáo tài chính Hợp nhất toàn Công ty Quý 3 năm 2026 (có file chi tiết đính kèm).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/10/2026 tại đường dẫn: <http://www.vipco.com.vn> (mục nhà đầu tư/Tài liệu và ấn phẩm).

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

File scan BCTC HN toàn Cty Quý 3/2026

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, Thanhpt

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



LÊ TRUNG TẤN

TỔNG C.TY VẬN TẢI THUỶ PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

=====

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
TỪ 01/01/2026 ĐẾN 30/09/2026

Nơi nhận :.....

Ngày nhận:.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý 03 năm 2026
Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1 204 581 196 528	1 143 678 189 337
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		94 177 727 855	68 403 709 003
1. Tiền	111	V.01	71 939 206 516	23 046 928 181
2. Các khoản tương đương tiền	112		22 238 521 339	45 356 780 822
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	861 523 780 821	903 236 849 315
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		861 523 780 821	903 236 849 315
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		106 183 793 470	61 400 938 158
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		96 325 285 387	77 315 127 359
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29 944 632 746	5 299 675 316
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		22 965 538 709	21 974 798 855
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.03	-43 051 663 372	-43 188 663 372
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		138 926 109 462	105 130 640 883
1. Hàng tồn kho	141	V.04	138 926 109 462	105 130 640 883
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153	V05		
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160	V.05a	3 769 784 920	5 506 051 978
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		3 675 907 244	4 375 371 550
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		34 877 674	1 130 680 428
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		59 000 002	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. Tài sản dài hạn	200		229 231 259 062	267 254 759 379

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 204 897 867	2 328 091 659
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		205 000 000	205 000 000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu dài hạn khác	215		2 154 897 867	2 278 091 659
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216	V.07	- 155 000 000	- 155 000 000
II. Tài sản cố định	220		186 067 021 540	238 644 660 031
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	153 516 833 104	205 635 609 273
- Nguyên giá	222		1 820 426 158 276	1 817 217 421 117
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 666 909 325 172)	(1 611 581 811 844)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	32 550 188 436	33 009 050 758
- Nguyên giá	228		34 826 537 920	34 795 452 920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2 276 349 484)	(1 786 402 162)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		15 831 794 344	1 267 898 514
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15 831 794 344	1 267 898 514
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		6 273 992 975	6 128 651 816
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.13	57 224 000 000	57 224 000 000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(50 950 007 025)	(51 095 348 184)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		18 853 552 336	18 885 457 359
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		8 663 550 931	8 666 387 722

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.14	10 190 001 405	10 219 069 637
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	273	V.20		
4. Tài sản dài hạn khác	274			
Tổng cộng tài sản (280 = 100 + 200)	280		1 433 812 455 590	1 410 932 948 716
C. Nợ phải trả	300		178 728 595 502	131 738 478 614
I. Nợ ngắn hạn	310		164 424 612 181	104 388 293 117
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	30 162 053 790	14 223 135 734
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29 444 615 212	565 951 862
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.16	153 126 525	138 368 180
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		13 702 246 295	7 191 654 877
5. Phải trả người lao động	315	V.17	21 717 228 196	18 820 765 760
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		9 644 626 810	4 897 726 583
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317	V.17a		31 090 100
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.18		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		10 577 085 658	20 786 374 824
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		35 140 000 000	32 646 666 667
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		13 883 629 695	5 086 558 530
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		14 303 983 321	27 350 185 497
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		23 877 000	65 277 000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21		500 000 000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.20		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		14 280 106 321	14 491 575 164
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			12 293 333 333
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D. Vốn chủ sở hữu	400		1 255 083 860 088	1 279 194 470 102
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		684 709 410 000	684 709 410 000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684 709 410 000	684 709 410 000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		10 935 240 106	10 935 240 106
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306 357 134 201	306 357 134 201
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		253 082 075 781	277 192 685 795
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		191 381 786 129	277 192 685 795
LNST chưa phân phối kỳ này	420b		61 700 289 652	
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1 433 812 455 590	1 410 932 948 716

Ngày in: 17/10/2026. Giờ in: 14:49:58

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Phê duyệt, Ngày 27. tháng 10. năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Mai Thị Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Bùi Đức Hòa

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quang Minh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 03 năm 2026

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01		199 072 460 223	163 066 788 319	524 023 484 994	461 600 368 234
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		199 072 460 223	163 066 788 319	524 023 484 994	461 600 368 234
4. Giá vốn hàng bán	11		142 806 923 927	123 522 968 669	408 667 614 758	326 324 684 136
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		56 265 536 296	39 543 819 650	115 355 870 236	135 275 684 098
6. Lãi/lỗ của HĐ bán, thanh lý BĐSĐT	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		17 447 524 999	11 196 213 297	45 128 872 710	32 425 780 029
8. Chi phí tài chính	23		598 393 590	18 225 775	661 201 268	101 662 741
Trong đó: Chi phí lãi vay	24					
9. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	25					
10. Chi phí bán hàng	26		916 414 013	865 892 647	2 769 608 092	3 003 967 806
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27		31 862 420 094	28 647 110 155	70 785 712 374	64 194 126 603
12. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh 30=20+21-22+24-25-26)	30		40 335 833 598	21 208 804 370	86 268 221 212	100 401 706 977
13. Thu nhập khác	31		132 406 709	2 775 668	605 168 663	22 325 410
14. Chi phí khác	32		671 420 754	1 367 806	7 695 255 257	101 202 581
15. Lợi nhuận khác	40		(539 014 045)	1 407 862	(7 090 086 594)	(78 877 171)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		39 796 819 553	21 210 212 232	79 178 134 618	100 322 829 806
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8 246 812 527	5 189 543 927	17 660 245 577	21 298 674 210
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(64 853 835)	(70 531 190)	(182 400 611)	(129 219 323)
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		31 614 860 861	16 091 199 495	61 700 289 652	79 153 374 919
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		31 614 860 861	16 091 199 495	61 700 289 652	79 153 374 919
21.Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
22.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
23.Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày in: 17/10/2026. Giờ in: 14:54:05

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Mai Thị Thanh Hằng

Mai Thị Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Bùi Đức Hòa

Bùi Đức Hòa

Phê duyệt, Ngày 27... tháng 10... năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quang Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III, Năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	79,178,134,618	100,322,829,806
2. Điều chỉnh cho các khoản		0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	57,622,154,079	70,676,111,674
- Các khoản dự phòng	03	-10,082,341,159	30,794,408,135
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-127,897,676	-469,620
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	-43,351,898,123	-32,121,669,171
- Chi phí đi vay	06	0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06+07)	08	83,238,151,739	169,671,210,824
- Tăng giảm Các khoản phải thu	09	-21,496,954,878	-69,990,155,424
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	-33,795,468,579	-10,122,707,977
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	-23,331,091,624	43,983,784,619
- Tăng giảm Chi phí chờ phân bổ	12	460,621,097	10,276,369,212
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Chi phí đi vay đã trả	14	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-13,029,399,007	-22,428,003,112
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	0
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-8,291,513,407	-8,142,525,980
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16)	20	-16,245,654,659	113,247,972,162
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-42,933,268,237	-4,947,266,051

2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	217,272,728	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-1,112,837,109,584	-1,088,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,135,000,000,000	1,025,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	62,684,803,473	31,791,758,664
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	42,131,698,380	-36,155,507,387
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	-68,454,241,140
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	-68,454,241,140
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	25,886,043,721	8,638,223,635
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	68,403,709,003	65,393,616,288
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-112,024,869	431,986
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	94,177,727,855	74,032,271,909

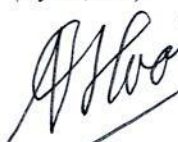
Lập, Ngày...27...tháng...10...năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Mai Thị Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Bùi Đức Hòa

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quang Minh



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An ,TP. Hải Phòng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 Năm 2026

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần vận tải xăng dầu Vipco (Công ty mẹ) và các Công ty thành viên (Công ty con) và lợi ích của Công ty tại các Công ty liên kết.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ, thương mại
- 3. Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ : Vận tải ven biển và viễn dương; Dịch vụ hàng hải, cung ứng tàu biển; Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu, các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng và các dịch vụ khác.
- 4. Tổng số các công ty con : 02
Trong đó:
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất đến thời điểm báo cáo :

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
Công ty TNHH một thành viên Vipco Hạ Long	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Thuyền viên Vipco	100%	100%

Căn cứ theo Quyết định số 148/QĐ-VP-HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2017 V/v thành lập Chi nhánh Hồng Bàng - Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco, Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco chuyển thành Chi nhánh Hồng Bàng sáp nhập vào Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, hợp nhất toàn Công ty có 403 nhân viên.

6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	45,10%	45,10%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty VIPCO bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2026.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thể thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty VIPCO có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty VIPCO trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Công ty VIPCO trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty VIPCO có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty VIPCO trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thể thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các Công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty VIPCO khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kỳ hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 30
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khấu hao trong 10 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 - 4 năm.

8. Đầu tư tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

a) Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

9. Chi phí chờ phân bổ

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê văn phòng trả trước

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần diện tích Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Tại các thời điểm giữa niên độ - cuối mỗi quý, Công ty nộp Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính – mẫu 01A/TNDN để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải tạm nộp dựa trên doanh thu và chi phí ước tính và phản ánh vào chỉ tiêu “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” theo số liệu ước tính này.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kỳ báo cáo được thực hiện theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền chi tiết theo ngân hàng chiếm tỉ trọng lớn :

Ngân hàng tiền gửi không kỳ hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
PGBank	64,381,541,898	15,994,770,811
Vietcombank	1,969,943,243	1,375,254,900
LPBank	1,565,221,427	730,299,745
Ngân hàng tiền gửi 1 tháng (tương đương tiền)	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
LPBank	17.015.123.288	27,000,000,000
Kiên Long Bank	0	10,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An ,TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

18. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng bằng VND tại các ngân hàng trong nước. Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chi tiết theo ngân hàng chiếm tỉ trọng lớn :

Ngân hàng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vietcombank	304,721,356,162	285,000,000,000
LP Bank	152,806,999,998	210,000,000,000
BIDV	75,723,013,700	74,000,000,000
PG Bank	97,801,000,000	64,000,000,000

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Petrolimex QN	Công ty trong ngành
Công ty TNHH MTV Petrolimex SG	Công ty trong ngành
Công ty TNHH MTV Petrolimex HP	Công ty trong ngành
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành
Công ty CP vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành
Công ty CP bảo hiểm Pjico Hải phòng	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

Nghiệp vụ với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026
I. Mua hàng		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty TNHH MTV Petrolimex QN	Công ty trong ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty TNHH MTV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	53,159,999,265
Mua hàng hóa từ TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	7,718,152,754

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mua hàng của TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	2,228,811,720
Mua xăng dầu của Cty Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty CP vận tải hóa dầu VP	Công ty liên kết	3,721,512,664
Mua hàng của Tổng kho XD Nhà Bè	Công ty trong ngành	2,055,059,154
Mua bảo hiểm cho tàu của Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	17,570,465,422

II. Bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Tập đoàn xăng dầu VN	Công ty đầu ngành	
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	332,549,466,719
Doanh thu CPVT xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	363,220,800
Doanh thu cung cấp Cty TNHH nhựa đường Petrolimex	Công ty trong ngành	10,779,407,350
Doanh thu Cty CP VT&DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	1,484,500,000
Doanh thu Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	473,611,111
Doanh thu Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	249,673,872
Doanh thu cung cấp DV cho Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	503,703,704
Doanh thu cung cấp dv cho Cty TNHH MTV Petrolimex QN	Công ty trong ngành	
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty CP vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	14,282,399,217
Doanh thu cung cấp DV cho Cty TNHH Petro Singapore	Công ty trong ngành	

Các khoản phải thu

Cty CP VT & DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	988,760,916
Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	385,773,139
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	54,917,622,575
Cty TNHH MTV Petrolimex QN	Công ty trong ngành	
Cty Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	16,986,380
Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	1,020,368,957
Công ty CP vận tải hóa dầu VP	Công ty liên kết	1,648,960,955
Cty BH PJICO Hải phòng	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	560,501,605

Các khoản phải trả

Tập đoàn xăng dầu VN	Công ty đầu ngành	
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	2,228,811,720
Công ty TNHH MTV Petrolimex QN	Công ty trong ngành	1,890,000
Công ty TNHH MTV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	4,459,789,024
TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	2,141,095,626
Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	64,980,750
Công ty TNHH MTV Vitaco ĐN	Công ty trong ngành	117,443,548
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	1,591,938,820
Cty CP vận tải hóa dầu VP	Công ty liên kết	6,148,279,296
Cty TNHH MTV Đóng tàu & TM Petrolimex	Công ty trong ngành	
Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	
Petrolimex Spore	Công ty trong ngành	
Tổng kho XD Nhà Bè	Công ty trong ngành	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

20. Giải trình kết quả kinh doanh Quý 3 năm 2026 so với Quý 3 năm 2025

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý 3 năm 2026 tăng 15,523,661,366 đồng so với quý 3 năm 2025 do một số nguyên nhân chính sau:

Lợi nhuận hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý 3 năm nay tăng 16,721,716,646 so với cùng kỳ năm ngoái là do tàu Petrolimex 18 đã hết khấu hao từ Quý 3 làm giảm đáng kể chi phí cố định đội tàu. Cùng với việc thay đổi nguyên tắc hạch toán theo thông tư 99, Công ty không trích trước chi phí sửa chữa định kỳ đội tàu từ năm 2026 cũng làm giảm đáng kể chi phí hoạt động vận tải tàu P so với năm trước.

Doanh thu hoạt động tài chính Quý 3 2026 tăng 6,251,311,702 đồng so với cùng kì năm trước là do các khoản tiền gửi có lãi suất cao hơn làm tăng khoản lãi tiền gửi có kì hạn.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 3 năm 2026 tăng 3,265,831,305 đồng so với cùng kì năm trước chủ yếu do năm trước Công ty hoàn nhập dự phòng khoản phải thu khó đòi làm giảm chi phí.

Nhìn chung tình hình kinh doanh Quý 3 năm 2026 đã có dấu hiệu tích cực, Công ty sẽ tiếp tục cố gắng đưa ra các giải pháp nhằm tiết giảm chi phí và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong kỳ tiếp theo.

21. Nợ khó đòi đã xử lý

Thực hiện Nghị quyết 285/NQ-HĐQT ngày 20/12/2021 về việc giải quyết dứt điểm và khép lại vụ việc Thiên Lộc Phú đồng thời Căn cứ các bản án sơ thẩm năm 2016 và bản án phúc thẩm năm 2018, căn cứ Quyết định số 09/QĐ-CCTHADS về việc đình chỉ thi hành án, căn cứ Quyết định số 03/2019/QĐST-HS ngày 4/11/2019 về việc đình chỉ giải quyết phần dân sự trong vụ án hình sự. Căn cứ các tài liệu của các cơ quan hữu quan trong quá trình giải quyết vụ việc, Công ty đã cố gắng nỗ lực nhằm thu hồi tài sản nhưng khả năng thu hồi là rất khó. Công ty đã thực hiện xóa nợ đối với khoản trích lập dự phòng Công ty TNHH TM-DV-SX Thiên Lộc Phú là 18.663.000.000 đồng. Khoản công nợ này sẽ được theo dõi trên hệ thống quản trị của Công ty tới đa 10 năm theo quy định chế độ hiện hành. Nếu trong trường hợp thu hồi được thì Công ty sẽ ghi nhận là thu nhập khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An ,TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Q3 2026	Q3 2025
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	84.01	79.85
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	15.99	20.15
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	12.47	13.17
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	87.53	86.83
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn			
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	7.33	8.43
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	6.48	7.78
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	19.99	21.73
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	15.88	17.15
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2.78	6.85
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	2.20	5.40
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu	%	4.62	2.35

Lập, ngày 27 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Mai Thị Thanh Hằng

Bùi Đức Hòa

Nguyễn Quang Minh

VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	94 177 727 855	68 403 709 003
- Tiền mặt		312 966 610	1 046 550 074
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		71 626 239 906	22 000 378 107
- Tiền đang chuyển			
- Tương đương tiền		22 238 521 339	45 356 780 822
02- Các khoản đầu tư tài chính		918 747 780 821	960 460 849 315
a) Chứng khoán kinh doanh			
- Tổng giá trị cổ phiếu			
- Dự phòng			
- Tổng giá trị trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		918 747 780 821	960 460 849 315
b1) Ngắn hạn		861 523 780 821	903 236 849 315
- Tiền gửi có kỳ hạn		861 523 780 821	903 236 849 315
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b2) Dài hạn	V.02		
- Tiền gửi có kỳ hạn			
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		57 224 000 000	57 224 000 000
- Đầu tư vào công ty con			
- Dự phòng			
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết			
- Dự phòng		68 000 000 000	68 000 000 000
- Đầu tư vào đơn vị khác		57 224 000 000	57 224 000 000
- Dự phòng		50 950 007 025	51 095 348 183
03. Phải thu của khách hàng		96 530 285 387	77 365 127 359
a) Phải thu của khách hàng		96 530 285 387	77 365 127 359
- Các khoản phải thu chiếm từ 10%		87 814 047 805	67 713 773 469
- Các khoản phải thu khách hàng khác		8 716 237 582	9 651 353 890
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
04. Phải thu khác		25 120 436 576	24 252 790 514
a) Ngắn hạn	V.03	22 965 538 709	21 974 698 855
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			7 028 049
- Ký cược, ký quỹ		8 245 500 000	338 400 000
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ		1 999 337 613	909 862 757
- Các khoản chi hộ			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải thu khác		12 720 701 096	20 719 408 049
- Dự phòng		43 051 663 372	43 188 663 372
b) Dài hạn	V.07	2 154 897 867	2 278 091 659
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ		2 154 897 867	2 278 091 659
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác			
- Dự phòng		155 000 000	155 000 000
05. Tài sản thiếu chờ xử lý			
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			
06. Nợ xấu		43 206 663 372	43 343 663 372
- Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		43 206 663 372	43 343 663 372
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn			
07. Hàng tồn kho	V.04	138 926 109 462	105 130 640 883
- Hàng mua đang đi đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		35 673 201 150	30 063 111 604
- Công cụ, dụng cụ		149 828 153	261 525 956
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		95 507 689 065	67 405 482 219
- Sản phẩm			
- Hàng hóa		7 595 391 094	7 400 521 104
- Hàng gửi đi bán			
- Nguyên liệu vật tư tại kho bảo thuế			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố			
- Dự phòng			
08. Tài sản dở dang dài hạn		15 831 794 344	1 267 898 514
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			
b) Xây dựng cơ bản dở dang		15 831 794 344	1 267 898 514
- Mua sắm			
- XDCB		15 831 794 344	1 267 898 514
- Sửa chữa bảo dưỡng định kỳ			
- Nâng cấp, cải tạo TSCĐ			
09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 9)	V.08		
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 10)	V.10		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 11)	V.09		
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 12)	V.12		
13- Chi phí chờ phân bổ		12 339 458 175	13 041 759 272
a) Ngắn hạn		3 675 907 244	4 375 371 550
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác		3 675 907 244	4 375 371 550
b) Dài hạn		8 663 550 931	8 666 387 722
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác		8 663 550 931	8 666 387 722
c) Lợi thế thương mại			
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và gtrị hợp lý TS thuần của Cty con tại thời điểm mua			
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ,			
14. Vay và nợ thuê tài chính			
a) Vay ngắn hạn			
b) Vay dài hạn	V.21		
15. Phải trả người bán		30 162 053 790	14 223 135 734
a) Các khoản phải trả người bán		30 162 053 790	14 223 135 734
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên		18 115 278 416	9 148 879 746
- Phải trả các đối tượng khác		12 046 775 374	5 074 255 988
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên			
- Các đối tượng khác			
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			
16. Phải trả về cổ tức lợi nhuận		153 126 525	138 368 180
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 17)	V.16		
18. Chi phí phải trả		9 644 626 810	4 897 726 583
a) Ngắn hạn	V.17	9 644 626 810	4 897 726 583
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác		9 644 626 810	4 897 726 583
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			
19. Phải trả khác		10 577 085 658	21 286 374 824
a) Ngắn hạn	V.18	10 577 085 658	20 786 374 824

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		1 471 144 785	202 918 790
- Bảo hiểm xã hội		452 106 444	422 831 831
- Bảo hiểm y tế		190 330 780	190 255 838
- Bảo hiểm thất nghiệp		73 015 128	67 582 333
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		240 000 000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		8 150 488 521	19 902 786 032
b) Dài hạn			500 000 000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			500 000 000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
20. Doanh thu chờ phân bổ			
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
b) Dài hạn			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			
21. Dự phòng phải trả		35 140 000 000	44 940 000 000
a) Ngắn hạn		35 140 000 000	32 646 666 667
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác		35 140 000 000	32 646 666 667
b) Dài hạn			12 293 333 333
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác			12 293 333 333
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		24 470 107 726	24 710 644 801
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.14	10 190 001 405	10 219 069 637
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		10 190 001 405	10 219 069 637
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.20	14 280 106 321	14 491 575 164
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		14 280 106 321	14 491 575 164
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
23. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 23)	V.22		
24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
25. Chênh lệch tỷ giá			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		1 075 230	169 176
a) Tài sản thuê ngoài			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
b) Tài sản nhận giữ hộ			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
c) Ngoại tệ các loại		1 075 230	169 176
d) Kim khí đá quý			
đ) Nợ khó đòi đã xử lý			
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán			
28. Các thông tin khác (Phụ lục 28)			

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	14 682 330 321	1 723 756 518	1 797 870 589 258	2 940 745 020		1 817 217 421 117
Số tăng trong năm	13			7 129 581 818	206 088 770		7 335 670 588
- Mua sắm mới	131			7 035 981 818	206 088 770		7 242 070 588
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						
- Tăng khác	135			93 600 000			93 600 000
Số giảm trong năm	14			4 126 933 429			4 126 933 429
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142			3 246 162 000			3 246 162 000
- Giảm khác	145			880 771 429			880 771 429
Số dư cuối quý	15	14 682 330 321	1 723 756 518	1 800 873 237 647	3 146 833 790		1 820 426 158 276
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	7 097 739 847	1 712 845 414	1 600 907 084 070	1 864 142 513		1 611 581 811 844
Số tăng trong năm	18	408 138 693	-4 351 768	57 497 414 574	372 098 957		58 273 300 456
- Khấu hao trong năm	181	408 138 693	-4 351 768	57 497 414 574	372 098 957		58 273 300 456
- Tăng khác	184						
Số giảm trong kỳ	19			2 945 787 128			2 945 787 128
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192			2 945 787 128			2 945 787 128
- Giảm khác	195						
Số dư cuối kỳ	20	7 505 878 540	1 708 493 646	1 655 458 711 516	2 236 241 470		1 666 909 325 172
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	7 584 590 474	10 911 104	196 963 505 188	1 076 602 507		205 635 609 273
- Tại ngày cuối kỳ	23	7 176 451 781	15 262 872	145 414 526 131	910 592 320		153 516 833 104

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

10. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12	34 395 575 000			346 000 000	53 877 920	34 795 452 920
Số tăng trong năm	13				31 085 000		31 085 000
- Mua trong năm	131				31 085 000		31 085 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tặng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối quý	15	34 395 575 000			377 085 000	53 877 920	34 826 537 920
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	1 386 524 242			346 000 000	53 877 920	1 786 402 162
Số tăng trong năm	18	489 083 850			863 472		489 947 322
- Khấu hao trong năm	181	489 083 850			863 472		489 947 322
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối quý	20	1 875 608 092			346 863 472	53 877 920	2 276 349 484
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	33 009 050 758					33 009 050 758
- Tại ngày cuối quý	23	32 519 966 908			30 221 528		32 550 188 436

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

25. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

a. Năm trước

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	1 282 003 432 436	88 502 375 604			91 311 337 938			1 279 194 470 102
1-Vốn góp của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn	102	10 935 240 106							10 935 240 106
3- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	103								
4- Vốn khác của chủ sở hữu	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105		1 172 226 438			1 172 226 438			
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106								
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	306 357 134 201							306 357 134 201
8-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	108								
9-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	109	280 001 648 129	87 330 149 166			90 139 111 500			277 192 685 795
9.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1091	280 001 648 129	483 115 981			89 102 977 981			191 381 786 129
9.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1092		86 847 033 185			1 036 133 519			85 810 899 666

b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐĐNB TCTy	ĐĐNB CTy		ĐĐNB TCTy	ĐĐNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	1 279 194 470 102	62 516 218 227			86 626 828 241			1 255 083 860 088
1-Vốn góp của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn	102	10 935 240 106							10 935 240 106
3- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	103								
4- Vốn khác của chủ sở hữu	104								
5-Chênh lệch đánh giá tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		28 540 488			28 540 488			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	306 357 134 201							306 357 134 201
8-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	108								
9-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	109	277 192 685 795	62 487 677 739			86 598 287 753			253 082 075 781
9.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1091	277 192 685 795	466 293 023			86 277 192 689			191 381 786 129
9.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1092		62 021 384 716			321 095 064			61 700 289 652

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10		7 191 654 877	31 894 277 658	38 345 869 074	59 000 002	13 702 246 295
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		789 762 462	13 962 149 123	16 089 649 173		2 917 262 512
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			486 716 357	486 716 357		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất nhập khẩu	14			297 868 023	297 868 023		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		5 567 412 595	13 029 399 007	17 660 245 577		10 198 259 165
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		834 479 820	3 800 242 512	3 493 487 308	59 000 002	586 724 618
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18			39 109 000	39 109 000		
9. Các loại thuế khác	19			278 793 636	278 793 636		
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30			644 400 000	644 400 000		
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32			644 400 000	644 400 000		
3. Các khoản khác	33						
Cộng	40		7 191 654 877	32 538 677 658	38 990 269 074	59 000 002	13 702 246 295

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Phụ biểu 07. Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)								
2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)								
3. Chứng khoán khác								
4. Đầu tư ngắn hạn khác		903 236 849 315		1 193 488 808 222		1 225 915 027 401		861 523 780 821
5. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn								
6. Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								

Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Đầu tư vào công ty con								
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6 800 000						6 800 000	
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LDLK								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
3. Đầu tư dài hạn khác	666 000	57 224 000 000					666 000	57 224 000 000
a. Đầu tư cổ phiếu	666 000	57 224 000 000					666 000	57 224 000 000
b. Đầu tư trái phiếu								
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác								
+ Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
- Cty TNHH MTV VICO Hạ Long								
- Cty TNHH Thuyền viên VICO								
- Cty CP vận tải hóa dầu VP	6 800 000						6 800 000	
- Cổ phiếu An Phú	14 000	1 064 000 000					14 000	1 064 000 000
- Cty CP An Phú	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	524 023 484 994	461 600 368 234
a) Doanh thu		524 023 484 994	461 600 368 234
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)		88 182 292 139	52 917 034 690
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)		435 841 192 855	408 683 333 544
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu dịch vụ xây dựng phát sinh trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán			
- Doanh thu trợ cấp trợ giá			
- Doanh thu khác			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.26		
- Khoản chiết khấu thương mại			
- Khoản giảm giá hàng bán			
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại			
03. Giá vốn hàng bán	VI.28	408 667 614 758	326 324 684 136
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)		85 185 823 459	50 833 750 649
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)		323 481 791 299	275 490 933 487
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
04. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT			
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT			
- Giá trị còn lại của BĐSĐT			
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT			
05. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	45 128 872 710	32 425 810 029
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		44 559 239 478	32 121 669 171
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ			
- Lãi chênh lệch tỷ giá		569 633 232	304 140 858
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
06. Chi phí tài chính	VI.30	661 201 268	101 662 741
- Chi phí đi vay			
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		806 542 427	133 154 606
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp			
- Chiết khấu thanh toán phải trả			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		- 145 341 159	-31 491 865
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công			
- Chi phí tài chính khác			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
07. Thu nhập khác		1 802 814 964	22 325 410
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1 487 272 728	
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn			
- Tiền phạt thu được			
- Thuế được giảm			
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu tặng được ghi nhận vào thu nhập khác			
- Các khoản khác		315 542 236	22 325 410
08. Chi phí khác		8 892 901 558	101 202 581
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1 201 846 301	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn			
- Các khoản bị phạt		11 627 283	807 523
- Các khoản khác		7 679 427 974	100 395 058
09. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		73 555 320 466	67 198 094 409
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		70 785 712 374	64 194 126 603
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		3 101 647 962	2 714 431 200
- Các khoản chi phí QLDN khác		67 684 064 412	61 479 695 403
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		2 769 608 092	3 003 967 806
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		357 250 074	614 676 924
- Các khoản chi phí bán hàng khác		2 412 358 018	2 389 290 882
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình xây dựng			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		402 970 453 991	332 707 791 843
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		44 530 635 814	11 704 061 327
- Chi phí nhân công		135 494 531 091	116 361 033 495
- Chi phí khấu hao TSCĐ		58 685 290 276	70 598 154 172
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		109 358 661 341	125 347 567 712
- Chi phí khác bằng tiền		54 901 335 469	8 696 975 137
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.31	17 660 245 577	21 298 674 210
- Lợi nhuận kế toán trước thuế		79 178 134 618	100 322 829 806
- Thuế tính theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
Điều chỉnh:			
- Thu nhập không chịu thuế			
- Chi phí không được khấu trừ			
- Dự phòng thiếu thừa của các năm trước			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		17 660 245 577	21 298 674 210

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	V.32	- 182 400 611	- 129 219 323
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

